

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Số: 203 /VN1A-HN-BB

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam ("Deloitte Việt Nam") và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty"), Deloitte Việt Nam đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty từ ngày 24 tháng 7 năm 2017 đến ngày 07 tháng 8 năm 2017.

Hôm nay, ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại Văn phòng Tổng Công ty, chúng tôi gồm có:

Đại diện Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Xuân Hòa | - Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Quốc Hải | - Kiểm soát viên chính |
| - Bà Hà Thị Minh Nguyệt | - Kế toán trưởng |
| - Bà Bùi Thị Hồng Vân | - Phó Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán |

Đại diện nhóm kiểm toán thực hiện soát xét của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| - Bà Khúc Thị Lan Anh | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Trung Kiên | - Trưởng phòng Kiểm toán |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty, như sau:

1. Phạm vi công việc soát xét

Deloitte Việt Nam đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện (Chuẩn mực 2410) nhằm thu thập cơ sở phục vụ cho việc đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực 2410 là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, Deloitte Việt Nam sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty.

2. Trách nhiệm của Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

3. Các báo cáo (Phụ lục kèm theo)

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017;
4. Một số thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Một số vấn đề lưu ý về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13 phần Phụ lục IV - Một số thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 - Công ty con của Tổng Công ty). Theo xác định của Tổng Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Tổng Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp vật tư, thiết bị.

Biên bản tổng hợp kết quả soát xét này gồm 29 trang (cả phụ lục đính kèm), được hai bên nhất trí, được lập thành 4 bản, có giá trị như nhau: 3 bản lưu tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và 1 bản lưu tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

Đại diện
Đơn vị thực hiện soát xét
Phó Tổng Giám đốc



Khúc Thị Lan Anh

Đại diện
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Xuân Hòa

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.415.029.360.043	18.518.713.647.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.600.675.912.702	4.671.040.146.239
1. Tiền	111		1.199.277.446.487	541.735.706.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.401.398.466.215	4.129.304.439.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	583.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		583.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.351.354.810.643	10.229.639.967.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.932.068.678.153	9.827.335.366.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.684.358.609	256.677.408.062
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	336.415.113.311	323.650.068.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(221.813.339.430)	(178.022.876.219)
IV. Hàng tồn kho	140	6	3.770.842.245.586	3.346.817.542.441
1. Hàng tồn kho	141		3.771.024.645.586	3.346.999.942.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.156.391.112	211.215.991.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	40.540.377.299	28.609.995.885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.130.639.032	181.815.411.283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.485.374.781	790.584.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.172.806.120.559	51.213.504.946.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.042.978.197	203.888.018.197
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	164.486.554.947	164.486.554.947
2. Phải thu dài hạn khác	216	4	40.556.423.250	39.401.463.250
II. Tài sản cố định	220		45.992.609.701.199	48.068.428.997.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	45.926.853.926.335	48.000.462.179.962
- Nguyên giá	222		69.029.494.002.016	68.968.940.475.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.102.640.075.681)	(20.968.478.295.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	65.755.774.864	67.966.817.532
- Nguyên giá	228		92.370.428.421	91.910.428.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.614.653.557)	(23.943.610.889)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	212.113.875	271.642.329
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.333.509.065)	(17.273.980.611)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		388.652.569.149	281.213.992.597
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	388.652.569.149	281.213.992.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		899.750.472.339	931.353.580.669
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	2	292.063.687.853	323.492.307.538
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	642.558.497.117	642.558.497.117
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	2	(34.871.712.631)	(34.697.223.986)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.686.538.285.800	1.728.348.715.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	711.925.932.873	803.913.742.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.502.327.107	1.193.324.400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	946.765.987.859	893.429.202.697
4. Lợi thế thương mại	269		26.344.037.961	29.812.446.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.587.835.480.602	69.732.218.594.841

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	15.494.717.553.836	11.725.790.560.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.494.717.553.836	11.725.790.560.520
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	13.258.209.990.397	9.842.285.703.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.236.507.563.439	1.883.504.856.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	240.533.414.955	348.705.668.798
7. Chi phí tài chính	22	27	959.528.522.504	760.518.337.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	691.574.152.118	661.956.166.806
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết		24	(35.118.399.713)	(28.220.868.310)
9. Chi phí bán hàng	25	28	8.293.159.138	7.313.340.231
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	316.944.295.607	214.141.467.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.157.156.601.432	1.222.016.511.877
12. Thu nhập khác	31	29	6.962.117.984	10.981.685.793
13. Chi phí khác	32	30	2.905.090.245	11.288.755.614
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		4.057.027.739	(307.069.821)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.161.213.629.171	1.221.709.442.056
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	92.166.206.082	130.395.117.018
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.392.377.358	(194.990.321)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.055.655.045.731	1.091.509.315.359
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		870.581.428.910	829.997.621.568
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		185.073.616.821	261.511.693.791



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017





Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.161.213.629.171	1.221.709.442.056
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.137.875.107.124	2.145.022.023.307
Các khoản dự phòng	03	552.786.270.782	351.128.803.616
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	149.663.312.564	(175.913.456.996)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(166.342.749.659)	(150.072.545.390)
Chi phí lãi vay	06	691.574.152.118	661.956.166.806
Các khoản điều chỉnh khác	07	(358.168.670)	(318.888.304)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.526.411.553.430	4.053.511.545.095
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	2.884.452.275.555	(1.612.333.101.434)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(477.361.488.307)	(587.844.988.004)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.347.925.850.060)	2.863.108.110.772
Giảm chi phí trả trước	12	80.057.428.078	127.647.510.202
Tiền lãi vay đã trả	13	(679.849.647.289)	(486.429.079.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(83.512.016.640)	(117.122.550.655)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	41.177.019.018	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(22.405.496.202)	(6.646.214.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.921.043.777.583	4.233.891.231.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(167.532.203.437)	(1.066.888.675.858)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	741.910.751	9.900.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(528.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.428.619.685	25.014.415.196
5. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.637.684.546	147.151.814.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(426.723.988.455)	(899.712.546.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.387.834.180	397.808.613.838
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.195.997.894.014)	(3.563.778.281.283)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(507.073.962.831)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.564.684.022.665)	(3.165.969.667.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.070.364.233.537)	168.209.017.946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.671.040.146.239	6.073.487.453.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.600.675.912.702	6.241.696.471.613


Quách Thị Hồng Liên
Người lập


Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.992.192.362	5.354.273.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.193.285.254.125	536.381.432.649
Các khoản tương đương tiền (*)	2.401.398.466.215	4.129.304.439.967
	<u>3.600.675.912.702</u>	<u>4.671.040.146.239</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.441.538.034 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 30.329.516.797 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	583.000.000.000	583.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>583.000.000.000</u>	<u>583.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
			biểu quyết nắm giữ %	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

b2) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	31,91%	31,91%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	237.605.022.672	273.930.513.663
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	31.705.110.752	31.377.339.213
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	21.801.119.746	17.280.361.249
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	952.434.683	904.093.413
	292.063.687.853	323.492.307.538

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(64.690.278.328)	237.605.022.672
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	57.128.233.926	(35.327.114.180)	21.801.119.746
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	(1.182.389.248)	31.705.110.752
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	952.434.683	-	952.434.683
	393.263.469.609	(101.199.781.756)	292.063.687.853

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	740.303.232	3.621.000.000	565.814.588
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.599	841.102.790	680.584.598
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	642.558.497.117	34.871.712.631	642.558.497.117	34.697.223.986

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy, theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện	6.386.877.993.217	9.339.620.399.548
Phải thu các khách hàng khác	496.132.119.605	438.903.370.294
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.518.621.090	36.480.131.568
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.399.683.195	8.067.090.760
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	140.261.046	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	3.931.782.113
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	332.592.435
	<u>6.932.068.678.153</u>	<u>9.827.335.366.718</u>
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện (*)	164.486.554.947	164.486.554.947
	<u>164.486.554.947</u>	<u>164.486.554.947</u>

(*) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) phải thu Công ty Mua bán Điện tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.076.120.924	218.833.494.207
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	11.354.469.601	11.354.469.601
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	12.231.739.218	9.853.916.777
Giá trị Đường dây 220 kV bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 1	-	2.929.046.206
Phải thu ngắn hạn khác	49.759.310.985	36.685.669.379
	<u>336.415.113.311</u>	<u>323.650.068.753</u>
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.903.716.250	1.748.756.250
	<u>40.556.423.250</u>	<u>39.401.463.250</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh phải thu giá trị sân phân phối 500 kV phần phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLDK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (*)	96.856.865.496	26.151.353.684	96.856.865.496	67.799.805.847
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Meqastar (*)	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức (*)	21.344.119.114	-	21.344.119.114	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T (*)	15.985.149.669	-	16.985.149.669	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO (*)	15.381.516.087	-	15.381.516.087	4.614.454.826
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	9.999.990.181	1.042.185.820	11.161.659.616	918.398.666
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	66.357.944.076	17.591.677.320	66.795.146.558	17.841.892.613
	266.598.556.254	44.785.216.824	269.197.428.171	91.174.551.952

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

(*) Phản ánh một số khoản nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMA - công ty con của Tổng Công ty). PVMA đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn này theo các quy định hiện hành.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.649.383.766.342	-	1.254.472.107.955	-
Công cụ, dụng cụ	9.885.415.754	-	10.231.900.788	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.077.321.318.595	-	2.045.376.517.297	-
Hàng hóa	34.434.144.895	(182.400.000)	36.919.416.401	(182.400.000)
	3.771.024.645.586	(182.400.000)	3.346.999.942.441	(182.400.000)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.016 tỷ VND).

sh

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng	16.589.727.797	-
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau	9.457.754.756	-
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	5.615.041.864	23.032.601.179
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Hòa Na và Nậm Cắt	-	3.856.581.982
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.877.852.882	1.720.812.724
	40.540.377.299	28.609.995.885
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	252.434.331.637	284.363.481.902
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	192.519.043.158	208.742.615.755
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	144.906.135.024	171.252.705.036
Chi phí thuê văn phòng	34.394.456.521	37.285.966.291
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.576.408.849
Phí bảo hiểm nhân thọ	10.066.666.667	13.841.666.667
Tiền thuê đất	13.780.695.687	11.287.270.625
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	2.211.929.950	10.951.128.462
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.069.740.308	37.612.498.778
	711.925.932.873	803.913.742.365

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 130.703.852.711 VND và 14.202.282.313 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

HUY TIEN

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	17.770.869.271.921	48.658.338.362.880	306.835.055.108	109.193.480.065	2.123.704.305.813	68.968.940.475.787
Mua sắm mới	486.179.023	9.490.504.053	4.992.890.670	1.771.618.282	5.980.581	16.747.172.609
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.855.715.016	-	-	-	304.835.408	45.160.550.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.354.196.804)	-	-	(1.354.196.804)
Số dư cuối kỳ	17.816.211.165.960	48.667.828.866.933	310.473.748.974	110.965.098.347	2.124.015.121.802	69.029.494.002.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.924.222.206.700	17.671.031.362.923	205.191.415.608	79.276.127.396	88.757.183.198	20.968.478.295.825
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	381.749.824.633	1.689.879.518.129	14.348.341.834	5.303.096.290	43.863.755.116	2.135.144.536.002
Tặng khác	-	358.168.670	-	13.271.988	-	371.440.658
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.354.196.804)	-	-	(1.354.196.804)
Phân loại lại	-	-	(6.927.961)	6.927.961	-	-
Số dư cuối kỳ	3.305.972.031.333	19.361.269.049.722	218.178.632.677	84.599.423.635	132.620.938.314	23.102.640.075.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	14.846.647.065.221	30.987.306.999.957	101.643.639.500	29.917.352.669	2.034.947.122.615	48.000.462.179.962
Tại ngày cuối kỳ	14.510.239.134.627	29.306.559.817.211	92.295.116.297	26.365.674.712	1.991.394.183.488	45.926.853.926.335

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 121.888.678.605 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.578.196.978 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na và Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	52.995.123.339	38.915.305.082	91.910.428.421
Mua sắm mới	-	460.000.000	460.000.000
Số dư cuối kỳ	52.995.123.339	39.375.305.082	92.370.428.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	23.943.610.889	23.943.610.889
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	2.671.042.668	2.671.042.668
Số dư cuối kỳ	-	26.614.653.557	26.614.653.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	52.995.123.339	14.971.694.193	67.966.817.532
Tại ngày cuối kỳ	52.995.123.339	12.760.651.525	65.755.774.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.804.654.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.380.864.586 VND).

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.494.437.671	17.273.980.611
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	59.528.454	59.528.454
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.553.966.125	17.333.509.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	271.642.329	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	212.113.875	212.113.875

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu kỳ/năm	281.213.992.597	564.968.570.683
Phát sinh trong kỳ/năm	153.977.926.316	1.135.973.706.480
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.160.550.424)	(1.408.321.112.193)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.766.000.000)
Ghi nhận vào chi phí	(1.378.799.340)	(9.641.172.373)
Số cuối kỳ/năm	388.652.569.149	281.213.992.597

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (i)	129.647.670.047	129.647.670.047
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	182.159.363.267	99.756.752.741
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án cải tạo nhà công vụ	20.370.690.708	16.205.884.103
Các công trình khác	30.865.353.410	9.994.193.989
	388.652.569.149	281.213.992.597

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

12. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874	2.485.012.443.931	2.485.012.443.931
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	549.730.355.159	549.730.355.159	54.488.893.679	54.488.893.679
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	95.632.973.739	95.632.973.739	122.937.577.324	122.937.577.324
Tổng Công ty Sông Đà	78.038.109.575	78.038.109.575	79.717.032.931	79.717.032.931
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	34.536.611.195	34.536.611.195	38.131.385.328	38.131.385.328
Các nhà cung cấp khác	468.796.412.547	468.796.412.547	443.322.085.657	443.322.085.657
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(trình bày tại Thuyết minh số 32)</i>				
	1.440.348.730.928	1.440.348.730.928	2.945.167.861.938	2.945.167.861.938
	5.148.511.791.017	5.148.511.791.017	6.168.777.280.788	6.168.777.280.788

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.584.786	-	-	652.584.786
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.576.813.821	2.407.603.816	830.789.995
Các loại thuế khác	138.000.000	136.000.000	-	2.000.000
	790.584.786	1.712.813.821	2.407.603.816	1.485.374.781
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	325.782.884.682	310.988.644.801	461.149.087.221	175.622.442.262
Thuế nhập khẩu	-	8.087.859.027	8.087.859.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.878.029.218	92.166.206.082	83.512.016.640	32.532.218.660
Thuế tài nguyên	15.550.923.826	77.416.184.753	79.793.454.415	13.173.654.164
Thuế thu nhập cá nhân	4.761.421.480	26.492.515.845	28.317.317.834	2.936.619.491
Phí bảo vệ môi trường	4.122.701.660	3.802.482.280	4.384.581.940	3.540.602.000
Các khoản phải nộp khác	1.228.724.537	35.237.181.659	33.231.348.083	3.234.558.113
	375.324.685.403	554.191.074.447	698.475.665.160	231.040.094.690

11/01/2017
RA D 1/2/11

a

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí tiền khí (i)	1.215.270.263.672	3.130.897.479.317
Chi phí bảo trì, sửa chữa (ii)	329.283.482.558	70.809.211.912
Chi phí lãi vay (iii)	247.076.089.062	234.272.702.650
Thuế, phí cho các khoản vay	14.348.496.576	17.200.024.636
Chi phí phải trả nhà thầu Siemens (iv)	-	142.367.113.453
Tiền điện, nước vận hành nhà máy (v)	-	15.977.592.978
Chi phí phải trả khác	78.545.051.141	45.065.291.862
	<u>1.884.523.383.009</u>	<u>3.656.589.416.808</u>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iv) Phản ánh chi phí phải trả nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện trong Quý 4 năm 2016 tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(v) Phản ánh khoản trích trước chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	49.417.728.585	556.491.691.416
Phải trả cổ tức cho cổ đông	27.263.428.279	60.978.095.730
Phải trả về cổ phần hóa	21.429.137.266	21.429.137.266
Thuế tài nguyên, phí môi trường rừng	12.240.882.034	11.260.213.707
Phải trả ngắn hạn khác	55.629.962.307	63.954.613.550
	<u>165.981.138.471</u>	<u>714.113.751.669</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	270.930.000	18.500.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn	108.690.840	699.831.540
	<u>379.620.840</u>	<u>718.331.540</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa bao gồm lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ trong 6 tháng đầu năm 2017 và phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty) với số tiền là 586.681.859.681 VND.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	86.886.978.000	92.886.978.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	29.754.084.031	15.425.136.014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.858.450.000	12.990.530.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	11.096.494.317
Vay cá nhân	2.250.000.000	2.550.000.000
	130.749.512.031	134.949.138.331
b) Vay dài hạn đến hạn trả	5.825.605.144.544	5.752.830.032.679
<i>(trình bày tại Thuyết minh số 18)</i>		
	5.956.354.656.575	5.887.779.171.010

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bản giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	12.933.342.785.222	14.411.475.537.982
Ngân hàng Citibank	4.127.773.054.404	4.461.298.558.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	3.142.688.886.291	3.370.133.333.258
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.953.369.326.086	2.038.298.426.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.548.038.383.448	1.859.282.752.702
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.558.192.734.484	1.588.192.734.484
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	882.620.243.451	922.110.846.935
Ngân hàng Credit Agricole CIB	395.831.250.000	528.240.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	410.457.884.848	352.889.944.699
Ngân hàng TMCP Quân đội	311.318.464.588	315.906.976.392
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	251.679.118.976	269.655.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.703.738.871	194.046.933.097
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	109.079.836.225
Vay cá nhân	1.006.615.000	1.070.065.000
	27.536.022.485.669	30.421.681.064.106
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.825.605.144.544	5.752.830.032.679
Số phải trả sau 12 tháng	21.710.417.341.125	24.668.851.031.427

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của các khoản vay này là 569.750.783,48 USD (tương đương 12.933.342.785.222 VND, trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối kỳ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 là 11.395.015.669 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty.

Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	20.054.896.604.642	22.461.256.175.696
Vay bằng Euro	2.092.777.754.723	2.169.174.006.516
Vay bằng Việt Nam Đồng	5.388.348.126.304	5.791.250.881.894
	27.536.022.485.669	30.421.681.064.106

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tín chấp	2.836.996.184.537	3.242.439.401.072
Bảo lãnh của bên thứ ba	22.147.674.359.365	24.630.430.182.212
Bảo đảm bằng tài sản	2.551.351.941.767	2.548.811.480.822
	27.536.022.485.669	30.421.681.064.106

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	395.831.250.000	528.240.000.000
Vay theo lãi suất thả nổi	27.140.191.235.669	29.893.441.064.106
	27.536.022.485.669	30.421.681.064.106

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.825.605.144.544	5.752.830.032.679
Trong năm thứ hai	5.790.725.067.717	5.945.191.833.608
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.136.144.774.141	14.243.668.217.520
Sau năm năm	3.783.547.499.267	4.479.990.980.299
	27.536.022.485.669	30.421.681.064.106
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.825.605.144.544	5.752.830.032.679
Số phải trả sau 12 tháng	21.710.417.341.125	24.668.851.031.427

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	966.856.412.596	724.548.904.498
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	672.137.531.792	887.493.116.906
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(163.316.212.866)	(645.185.608.808)
Số cuối kỳ/năm	1.475.677.731.522	966.856.412.596
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.400.944.447.995	913.550.960.707
Dự phòng phải trả dài hạn	74.733.283.527	53.305.451.889
	1.475.677.731.522	966.856.412.596

C.T. HẠN

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và 2, cụ thể như sau:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 815/QĐ-ĐLTK-HĐTV ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH trong năm 2017. Tổng dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH năm 2017 là 252.188.939.311 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 1 là tổng của 319.985.061,19 EUR và 623.696.667.758 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 100.000 EOH.

- Theo Quyết định số 585/QĐ-ĐLTK-HĐTV ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán chi phí cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017, tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.547.600.671.084 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng của Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPower NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 EOH.

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.823.220.293	78.823.220.293
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	40.355.771.049	40.713.939.719
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>121.678.991.342</u>	<u>122.037.160.012</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	21.774.301.577.676	(70.963.183)	162.145.257.628	344.814.017.189	1.348.193.154.858	2.697.428.877.645	26.326.811.921.813
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.091.509.315.359	-	1.091.509.315.359
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(261.511.693.791)	261.511.693.791	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	212.487.983.437	(242.224.305.738)	(2.110.395.176)	(31.846.717.477)
Tặng/(Giảm) do hợp nhất	-	-	65.742.144.971	-	(65.742.144.971)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(161.402.516.730)	(161.402.516.730)
Tặng/(Giảm) khác	-	(58.204.449)	-	-	927.794.453	(2.275.339.500)	(1.405.749.496)
Số cuối kỳ	21.774.301.577.676	(129.167.632)	227.887.402.599	557.302.000.626	1.871.152.120.170	2.793.152.320.030	27.223.666.253.469

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số đầu kỳ	21.774.301.577.676	(129.167.632)	227.887.397.807	1.037.875.562.343	1.015.389.468.233	2.741.405.612.917	26.796.730.451.344
Tặng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	31.187.000.000	31.187.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.055.655.045.731	-	1.055.655.045.731
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(185.073.616.821)	185.073.616.821	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	271.156.609.808	(316.477.177.723)	(3.988.830.370)	(49.309.398.285)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(206.911.323.460)	(206.911.323.460)
Tặng do thay đổi số liệu sau kiểm toán của Công ty liên kết	-	-	-	-	3.689.780.028	-	3.689.780.028
Tặng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	-	-	-	(859.168.204)	(14,279,517,291)	15,138,685,495	-
Tặng/(Giảm) khác	-	(145,634,602)	-	-	74,167,550	5,253,521	(66,213,531)
Số cuối kỳ	21.774.301.577.676	(274.802.234)	227.887.397.807	1.308.173.003.947	1.558.978.149.707	2.761.910.014.924	27.630.975.341.827

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.188,84	10.510,58
Đồng Euro (EUR)	1.944,29	1.964,42

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán điện	14.939.823.502.555	11.270.353.756.240
Doanh thu bán hàng hóa	538.779.006.744	255.953.311.237
Doanh thu bán bất động sản	14.159.355.715	12.793.939.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.955.688.822	63.646.366.956
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	123.043.186.306
	<u>15.494.717.553.836</u>	<u>11.725.790.560.520</u>
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan <i>(trình bày ở Thuyết minh số 32)</i>	123.090.821.105	88.820.761.434

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán điện	12.714.882.752.085	9.446.434.919.169
Giá vốn bán hàng hóa	531.441.992.201	251.481.583.017
Giá vốn bán bất động sản	10.715.103.637	10.436.971.327
Giá vốn dịch vụ	1.170.142.474	29.499.078.505
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	104.433.151.779
	<u>13.258.209.990.397</u>	<u>9.842.285.703.797</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.258.992.439.812	6.391.523.424.993
Chi phí nhân công	298.319.876.911	233.197.114.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.137.875.107.124	2.145.022.023.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.318.280.558	1.253.816.785.972
Chi phí khác bằng tiền	181.391.439.370	58.681.558.286
	<u>13.003.897.143.775</u>	<u>10.082.240.907.461</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	89.345.281.476	137.176.459.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.997.468.183	12.896.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	57.898.982.389	16.514.226.639
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	15.878.598.306	182.118.896.769
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
	<u>240.533.414.955</u>	<u>348.705.668.798</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	691.574.152.118	661.956.166.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	165.541.910.870	6.205.439.773
Phí bảo lãnh khoản vay	39.365.862.495	29.350.448.462
Phí bảo hiểm khoản vay	31.929.150.265	31.699.238.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.952.681.850	13.161.481.357
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.164.764.906	18.145.562.555
	<u>959.528.522.504</u>	<u>760.518.337.166</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.573.996.605	2.986.845.288
Chi phí khấu hao	132.938.298	117.340.008
Chi phí vật liệu bán hàng	12.718.185	39.185.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.754.468.784	3.687.658.978
Chi phí bán hàng khác	819.037.266	482.309.982
	<u>8.293.159.138</u>	<u>7.313.340.231</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	125.218.500.001	95.966.620.795
Chi phí khấu hao	15.119.683.873	15.020.895.038
Chi phí vật liệu quản lý	13.352.470.810	13.071.942.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.995.554.973	35.318.726.563
Các khoản dự phòng	43.790.463.211	(2.806.126.380)
Chi phí quản lý khác	74.467.622.739	57.569.409.532
	<u>316.944.295.607</u>	<u>214.141.467.937</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	458.832.220	171.320.883
Thu nhập khác	6.503.285.764	10.810.364.910
	6.962.117.984	10.981.685.793

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản thuế, phạt phải nộp Nhà nước	-	7.829.480.073
Chi phí khác	2.905.090.245	3.459.275.541
	2.905.090.245	11.288.755.614

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	91.373.089.391	129.230.799.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	793.116.691	1.164.317.879
	92.166.206.082	130.395.117.018

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	123.090.821.105	88.820.761.434
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	122.745.335.066	73.047.651.802
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	345.486.039	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	15.773.109.632

11
 0N
 NHII
 LC
 T
 9A

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.972.439.329.503	5.051.090.142.355
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.685.249.998.004	2.489.840.431.192
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.117.629.675.682	2.180.397.339.370
Công ty Cổ phần PVI	118.151.925.967	66.775.610.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	26.045.643.046	-
Viện Dầu khí Việt Nam	8.357.048.331	5.710.551.111
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.046.850.056	4.962.914.738
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	5.773.821.340	1.340.933.010
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.190.268.250	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.869.664.022	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	858.405.503	-
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An toàn Dầu Khí VN - PV EIC	266.029.302	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	170.898.037.929
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	131.164.324.127
Chi phí lãi vay	79.675.011.289	320.482.131
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	79.675.011.289	320.482.131
Lãi tiền gửi	10.644.291.472	8.223.483.888
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	10.644.291.472	8.223.483.888

Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	428.529.294.748	1.131.078.198.874
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	428.529.294.748	1.131.078.198.874
Phải thu khách hàng	49.058.565.331	48.811.596.876
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.518.621.090	36.480.131.568
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.399.683.195	8.067.090.760
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	140.261.046	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	3.931.782.113
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	332.592.435
Trả trước cho người bán	8.875.563.875	7.926.797.471
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.344.636.404	640.360.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	360.870.000	241.120.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	124.740.000	-
Phải thu khác	263.914.694.612	266.150.956.784
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.076.120.924	218.833.494.207
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	43.993.472.583	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	2.478.888.889

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	1.440.348.730.928	2.945.167.861.938
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.049.146.332.414	1.038.110.318.129
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	331.283.512.875	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.651.101.050	34.014.804.665
Công ty Cổ phần PVI	12.398.097.089	44.854.533.292
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.836.622.373	9.382.412.825
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.114.375.024	9.577.240.607
Viện Dầu khí Việt Nam	1.615.384.793	1.675.096.537
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	944.246.053	4.494.730.130
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	904.655.831	338.461.530
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	7.089.585.096
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.378.891.500
Người mua trả tiền trước	2.642.064.175	2.161.915.000
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	2.161.915.000	2.161.915.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	480.149.175	-
Chi phí phải trả	1.215.270.263.672	3.130.897.479.317
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.215.270.263.672	3.130.897.479.317
Phải trả khác	54.250.840.505	562.384.359.096
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	49.417.728.585	556.491.691.416
Công ty Cổ phần PVI	4.557.000.000	4.561.000.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	276.111.920	509.402.600
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	-	822.265.080
Vay	2.040.256.304.086	2.131.185.404.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.040.256.304.086	2.131.185.404.086

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1364/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa, giá trị thực tế của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 60.623.284.088.550 VND, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty là 33.556.542.680.659 VND.

Theo Tờ trình số 5634/TTr-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2017, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép Tổng Công ty được áp dụng cơ chế đặc thù khi cổ phần hóa, cụ thể về việc "không điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa". Tại thời điểm lập biên bản tổng hợp kết quả soát xét này, Thủ tướng Chính phủ chưa có văn bản trả lời chính thức về vấn đề này.

Do đó, Tổng Công ty chưa điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo giá trị doanh nghiệp đã được công bố và tiếp tục thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

